

Số: 91 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2025

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ năm 2025

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng
- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2024 và dự kiến chỉ tiêu năm 2025.

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
I	Tiến sĩ		
1	YTCC	8	10
2	Nhi khoa	9	10
3	Nội khoa	5	10
4	Ngoại khoa	19	15
	Tổng	41	45
II	Thạc sĩ		
1	Nội khoa	19	20
2	Ngoại khoa	19	20
3	Nhi khoa	26	20
4	Y tế công cộng	13	15
5	Y học biển	5	12
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	19	35
7	Dược lý và Dược lâm sàng	19	25
8	Điều dưỡng	6	25
	Tổng	126	172

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng và tuyển sinh đào tạo.

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: 52115.9m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có) 396 phòng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một học viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Phó giáo sư, Giáo sư, giảng viên cơ hữu.	99	7782
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	972
1.2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	8	937
1.3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	34	2412
1.4.	Phòng học từ 50 chỗ	9	374
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	18	2214
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	873
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1025
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	166	18310

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học Ngoại ngữ	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành toán tin UĐ	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Sinh học - Di truyền	- 41 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy hút ẩm
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Máy ảnh
		- 01 Cân kỹ thuật
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Kính hiển vi quang học
		- 01 Tủ lạnh

		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH)
		- 01 Máy ly tâm
		- 01 Máy quang phổ định lượng ADN
		- 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Tủ ấm CO2
		- 01 Tủ ấm
		- 01 Nồi cách thủy có lắc
4	Thực hành giải phẫu	- 46 Mô hình các loại
		- 01 Tủ lạnh
		- 84 Thiết đồ các loại
		- 01 Tiêu bản gan, mật, dạ dày, tụy, tá tụy
		- 01 Tiêu bản cẳng chân sau
		- 01 Tiêu bản bàn tay
		- 01 Tiêu bản Flessih
		- 01 Bộ mô hình giải phẫu
		- 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu
		- 01 Bộ tranh giải phẫu
5	Thực hành Sinh Lý	- 01 Xe đạp lực kế
		- 01 Tủ sấy
		- 01 Máy hút ẩm
		- 01 Máy siêu âm chuẩn đoán
		- 26 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số
		- 01 Máy điện tim 6 kênh
		- 01 Máy siêu âm màu 4D
		- 01 Máy đo lưu huyết não
		- 02 Trụ ghi điện
		- 01 Máy kích thích điện
		- 01 Xe bàn tiêm
		- 01 Máy đo mật độ xương
		- 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy điện tim gắng sức
		- 01 Lực kế thân
		- 01 Lực kế tay
		- 01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý
		- 01 Máy đo điện tim 6 kênh
6	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DU	- 02 Tủ lạnh
		- 02 Máy ly tâm
		- 01 Tủ ấm

9	Thực hành Ngoại - PTTT	- 01 Đèn mổ Martin - 01 Dao mổ điện ESU-X300NT - 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng - 01 Bộ dụng cụ dài phẫu Nopa - 01 Tủ an toàn sinh học - 02 Tủ sấy - 02 Máy hút ẩm - 01 Cân phân tích 10-3 - 01 Máy li tâm - 01 Cân phân tích 10-4 - 02 Kính hiển vi phẫu tích - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 01 Tủ ẩm - 22 Kính hiển vi 2 mắt
8	Thực hành Kỹ sinh trùng	- 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C - 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron - 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Máy lắc - 01 Tủ hút vi sinh - 01 Máy in laser - 01 Tủ cấy an toàn sinh học - 33 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi khuẩn - 02 Tủ sấy - 01 Máy khuấy trộn Vortex - 01 Hệ thông xét nghiệm ELISA bán tự động - 01 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf 24 ống - 01 Máy ly tâm lạnh đa năng - 01 Máy ly tâm đa năng - 01 Tủ ẩm - 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động - 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Tủ sấy - 01 Tủ lạnh -30 độ - 02 Trụ ghi điện - 25 Kính hiển vi quang học - 01 Nồi hấp ướt - 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh - 01 Kính hiển vi 2 mắt
7	Thực hành Vi Sinh	

		- 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng
		- 01 Khoan xương điện y tế
		- 02 Máy chiếu
		- 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi
		- 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare
		- 01 Monitor phòng mổ Nihon Kodan
		- 01 Nồi hấp ước Gemmy
		- 01 Tủ sấy Memmert
		- 01 Tủ lạnh LG
10	Thực hành, thực tập YTCC	- 01 Tủ ẩm
		- 01 Máy đo ánh sáng
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Cân phân tích
		- 01 Máy phân tích nước
		- 01 Máy đếm bụi
		- 01 Tủ ẩm xách tay
		- 01 Máy đo pH Orion 3 Star
		- 01 Máy so màu
		- 01 Máy đo chức năng hô hấp
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy lắc
		- 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		- 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm
		- 01 Máy đo nồng độ bụi
		- 01 Máy đo cường độ âm thanh
		- 02 Máy đo cường độ ánh sáng
		- 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số
		- 01 Máy đo độ rung điện tử
		- 02 Máy đo tốc độ gió
		- 01 Máy đo pH
		- 01 Tủ hút khí độc
11	Thực tập Dược liệu	-30 kính hiển vi 2 mắt
		-02 Bộ chưng cất tinh dầu
		-01 Máy ly tâm Universal 320
		-Nồi cách thủy Polyserience
		-Một bộ lọc dung môi chân không
		-01 cân phân tích 0.001
		-01 cân điện 50kg
		-01 máy đo pH Hanna H12213
		-01 Máy đo độ ẩm Priessea XM60
		-01 Máy cất nước 1 lần
		-01 Máy chuẩn độ Karl - Fisher
		-01 Máy chiết Sholex

13	Thực hành Hoà được - Kiểm nghiệm	-01 Máy cắt quay chân không -01 Bộ định lượng chất béo -01 Máy lọc nước siêu nhanh -01 Máy hưng phân đoàn -01 Máy chảy sắc ký lỗ màng -02 Tủ sấy -01 Bê điều nhiệt
12	Thực tập Bảo chế Dược	-01 Bê điều nhiệt -01 Máy khay từ có gia nhiệt -01 Nồi cách thủy Polyscience -03 cân phân tích 0.001 -01 cân điện 50kg -01 máy đo pH Hanna HI2213 -01 Máy đo độ ẩm Priessea XM60 -01 Tủ hút khí độc -01 Máy đo độ cứng viên nén -01 Máy đo độ rã -01 Máy đo độ bền và độ mài mòn viên nén -01 Bộ lọc dung môi chân không -01 Máy đùn và tạo hạt pellet -02 Máy đông khô -01 Máy cất nước một lần -01 Thiết bị lên men -01 Máy bao phim -01 Máy dập viên nén loại nhỏ -01 Máy tạo viên hoàn -01 Máy đóng viên nang thủ công -01 Máy đóng nhất mẫu bằng siêu âm -01 Nồi hấp ướt 50l -01 Máy đo quang phổ UV - VIS -01 Tủ vi khí hậu -01 Máy đo độ hoà tan -01 Máy đếm tiêu phân -04 Máy khay từ có gia nhiệt -02 Máy đông nhất hoá -01 Máy đo độ tan kết nối với máy UV- VIS -01 Tủ an toàn sinh học cấp 2 -01 Máy bao phim tự động -01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C -02 Tủ sấy -02 Tủ sấy Mermert -03 Cân điện từ 0.0001 -01 Bê điều nhiệt

		-01 Máy khuấy từ có gia nhiệt -01 Máy đo pH Hanna HI1213 -01 Máy đo độ ẩm Prescisa MX60 -01 Máy đo UV- VIS -01 Máy cất nước 2 lần -01 Máy cất nước 1 lần -01 Nồi cách thủy Poly Science -01 Hệ thống sắc ký long hiệu năng cao -02 Tủ hút khí độc -01 Máy cất quay chân không -01 Máy đo điểm cháy -03 Máy khuấy từ có gia nhiệt -01 Máy đo độ dẫn -01 Bộ lọc hút chân không -01 Bộ chạy sắc ký lớp mỏng -01 hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS -02 Máy chuẩn độ điện thế -01 Tủ sấy hút chân không -01 Máy ly tâm Universal 320
14	Thực hành Dược lý và thực nghiệm TT thuốc	-01 Máy đo ngưỡng đau trên thân chuột -01 Máy đo thể tích viêm trên chuột -01 trục quay Rota – Rod kiểm tra sự chịu đựng của chuột -01 Tủ đựng hoá chất
15	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	- 01 Tủ sấy - 02 Bể điều nhiệt - 01 Tủ lạnh - 01 Máy chiếu - 01 Cân phân tích 0.0001 - 10 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Máy cất nước 2 lần - 01 Máy sinh hóa bán tự động - 01 Nồi hấp ướn - 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động - 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số - 02 Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số - 01 Tủ an toàn sinh học cấp II - 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút - 01 Máy ly tâm
16	Thực hành Y học biển	- 01 Máy chiếu giảng dạy

17	Labo trung tâm công nghệ cao	-01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		-02 Tủ đựng hoá chất có quạt hút
		-01 Máy chiếu ly tâm
		-01 Máy chiếu giảng đường
		-02 Máy đo độ bão hoà oxy máu loại kẹp ngón
		-05 Máy ghi điện tim 6 kênh
		- 01 Máy phá rung tim và tạo nhịp 2 pha
		- 01 Bể điện di
		- 01 Bể nhuộm tiêu bản
		- 01 Bể ổn nhiệt
		- 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc
		- 01 Bể rửa siêu âm
		- 01 Block gia nhiệt PEQLAB
		- 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng
		- 01 Bộ điện di
		- 05 Bộ pipette
		- 01 Buồng điện di
		- 01 Buồng lai AND
		- 01 Cân điện tử 10-2
		- 01 Cân phân tích
		- 01 Đồng hồ CO2 cầm tay
		- 01 Dụng cụ hút pipet điện
		- 01 Hệ chụp ảnh gel
		- 07 Hệ thống bàn thí nghiệm
		- 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khẩn cấp
		- 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP
		- 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen
		- 01 Hệ thống đúc khuôn
		- 01 Hệ thống giải trình tự gen
		- 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch
		-01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm
		- 01 Hệ thống Realtime PCR
		- 02 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 01 Kính hiển vi soi nổi
		- 02 Lò vi sóng
		- 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động
		- 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số
		- 02 Máy điện di AND
		- 02 Máy điện di Protein
		- 01 Máy đo điện giải 5 thông số
		- 01 Máy đo tốc độ lắng máu
		- 02 Máy khuấy từ

- 01 Máy khuếch đại gen PCR
- 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA
- 01 Máy lắc máu
- 01 Máy lắc Orbital
- 05 Máy lắc Vortex
- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
- 07 Máy li tâm
- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
- 03 Máy li tâm Spindown
- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
- 01 Máy ly tâm microtube
- 01 Máy ly tâm ống lạnh
- 02 Máy nhân gen PCR
- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả kiến
- 01 Máy Realtime
- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D
- 02 Máy Spindown
- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
- 27 Micropipet các loại
- 01 Nồi hấp
- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
- 01 Nồi hấp ướ
- 01 Pipetter tự động CAPP
- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
- 03 Tủ ẩm
- 02 Tủ ẩm CO2
- 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi sinh
- 02 Tủ an toàn sinh học
- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
- 01 Tủ hốt vi sinh
- 01 Tủ hốt vô trùng PCR
- 04 Tủ lạnh
- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
- 01 Tủ lạnh âm sâu
- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
- 02 Tủ lạnh thường cửa kính
- 02 Tủ sấy

		- 01 Tủ sấy điện tử
		- 01 Tủ sấy Memmert
18	Trung tâm Skill -lab	- 01 Bộ chuyển đổi hiển thị điện tim
		-42 Mô hình các loại
		- 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, sách tham khảo sách tạp chí kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e- book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 10.785 đầu sách. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 07
7.	Khối ngành VII	

2. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn Đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
						Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Vũ Hải Vinh	06/07/1982	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
2	Nguyễn Thị Thùy Linh	27/12/1985	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
3	Hoàng Văn Phóng	05/04/1965	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
4	Phạm Văn Duyệt	13/04/1960	Ngoại khoa	PGS	Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
5	Nguyễn Thị Minh Ngọc	21/02/1978	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
6	Lê Minh Quang	16/11/1969	Ung thư	PGS	Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
7	Vũ Văn Quang	03/05/1974	Nhi khoa	PGS	Tiến sĩ	9720106	8720301	Điều dưỡng
8	Ngô Thị Quỳnh Mai	20/11/1984	Dược lý và DLS	PGS	Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
9	Nguyễn Thị Thắm	09/04/1980	Y tế công cộng	PGS	Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
10	Bùi Hải Ninh	24/01/1982	Hóa dược		Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
11	Phạm Thị Thu Hương	11/06/1986	Điều dưỡng		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
12	Trần Thị Ngân	22/12/1989	Dược lý và DLS		Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
13	Đỗ Mạnh Thắng	30/04/1973	Ngoại khoa		Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
14	Nguyễn Văn Tâm	27/07/1981	Y tế công cộng		Tiến sĩ		8729004	Y học biển
15	Bùi Văn Chiến	01/07/1968	Ngoại khoa	PGS	Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
16	Phạm Văn Thức	06/10/1959	Khoa học y sinh	Giáo sư	Tiến sĩ		8729004	Y học biển
17	Vũ Văn Tâm	08/05/1965	Sản phụ khoa	PGS	Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
18	Phạm Quốc Hiệu	05/02/1987	Ngoại khoa		CK cấp II	9720104	8720104	Ngoại khoa
19	Đinh Dương Tùng Anh	26/02/1988	Khoa học thần kinh		Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
20	Vũ Sỹ Kháng	17/12/1958	Khoa học y sinh	PGS	Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa

21	Trần Đức	09/04/1973	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
22	Bạch Thị Như Quỳnh	24/10/1975	Công nghệ sinh học		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
23	Phạm Thị Thu	26/01/1980	Dinh dưỡng		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
24	Ninh Thị Kim Thu	08/08/1987	Dược lý và DLS		Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
25	Võ Thị Thanh Hiền	30/01/1978	Ký sinh trùng học		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
26	Phạm Văn Thương	26/02/1978	Ngoại khoa	PGS	Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
27	Đào Thu Hồng	10/06/1976	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8729004	Y học biển
28	Chu Khắc Tân	02/02/1977	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
29	Vũ Văn Thái	04/08/1976	Ký sinh trùng học		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
30	Trịnh Đình Thanh	09/06/1991	Ngoại khoa		CK cấp II	9720104	8720104	Ngoại khoa
31	Phan Thị Yến	11/10/1970	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
32	Trần Thị Ngọc Hòa	07/12/1974	Nhi khoa		Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
33	Dương Thị Hương	07/08/1965	Dịch tễ học	PGS	Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
34	Trần Thị Thúy Hà	23/10/1971	Y tế công cộng	PGS	Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
35	Hoàng Đức Hạ	28/06/1978	Khoa học y sinh	PGS	Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
36	Đinh Văn Thúc	18/06/1962	Nhi khoa	PGS	Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
37	Nguyễn Thị Thúy Hiếu	08/02/1980	Y tế công cộng	PGS	Tiến sĩ		8729004	Y học biển
38	Đặng Văn Chức	03/09/1962	Nhi khoa	PGS	Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
39	Hoàng Anh Công	03/11/1991	Ngoại khoa		CK cấp II	9720104	8720104	Ngoại khoa
40	Trần Thị Quỳnh Chi	17/10/1968	Y tế công cộng	PGS	Tiến sĩ		8729004	Y học biển
41	Đinh Thị Thanh Mai	10/02/1971	Ký sinh trùng học	PGS	Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
42	Lê Thị Diệu Hiền	06/12/1981	Nội khoa		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
43	Đỗ Minh Tùng	23/09/1986	Ngoại khoa		Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
44	Phạm Minh Khuê	13/03/1978	Dịch tễ học	Giáo sư	Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
45	Nguyễn Thị Thùy Khuê	30/06/1987	Hoá học		Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
46	Phan Hữu Phúc	15/07/1974	Dịch tễ học		Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa

47	Trần Thị Liên	27/10/1979	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
48	Nguyễn Văn Khải	10/02/1967	Quản lý giáo dục	PGS	Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
49	Trần Thị Bích Hồi	02/01/1974	Quản lý Y tế		CK cấp II	9720701	8720701	Y tế công cộng
50	Hà Quang Tuấn	10/02/1986	Tổ chức quản lý dược		CK cấp II		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
51	Nguyễn Ngọc Hùng	14/04/1964	Ngoại khoa		CK cấp II	9720104	8720104	Ngoại khoa
52	Nguyễn Thị Thu Phương	16/12/1985	Dược lý và DLS	PGS	Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
53	Lê Văn Thiệu	26/11/1978	Nội khoa		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
54	Trịnh Hồng Nhung	11/09/1986	Nội khoa		CK cấp II	9720107	8720107	Nội khoa
55	Lưu Vũ Dũng	23/10/1980	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
56	Nguyễn Thị Thu Hương	25/02/1986	Điều dưỡng		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
57	Vũ Mạnh Tân	20/06/1981	Nội khoa		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
58	Nguyễn Hùng Cường	29/09/1971	Vi sinh vật học		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
59	Kê Thị Lan Anh	16/01/1981	Nội khoa		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
60	Phạm Thị Mai Anh	31/05/1977	Sản phụ khoa		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
61	Phạm Cao Kiêm	05/11/1966	Ngoại khoa		Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
62	Nguyễn Thị Kim Hương	07/08/1976	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
63	Nguyễn Thị Trang	09/08/1991	Nội khoa		CK cấp II	9720107	8720107	Nội khoa
64	Cao Đức Tuấn	16/12/1980	Hoá hữu cơ		Tiến sĩ		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
65	Vũ Thị Thu Trang	03/09/1979	Nội khoa		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
66	Phạm Thị Vân Anh	22/09/1976	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8729004	Y học biển
67	Phạm Thị Lộc	23/10/1986	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
68	Nguyễn Thanh Hải	07/11/1987	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
69	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1986	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
70	Đoàn Hồng Quang	26/04/1967	Khoa học y sinh		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
71	Trương Thanh Tùng	15/11/1974	Ngoại khoa		Tiến sĩ	9720104	8720104	Ngoại khoa
72	Đào Thị Hải Yến	12/07/1972	Y tế công cộng		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng

73	Ngô Anh Thế	22/03/1975	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
74	Nguyễn Huy Điện	14/02/1966	Khoa học y sinh	PGS	Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa
75	Chu Thị Hà	09/06/1985	Nhi khoa		Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
76	Nguyễn Ngọc Sáng	15/05/1958	Nhi khoa	Giáo sư	Tiến sĩ	9720106	8720106	Nhi khoa
77	Đỗ Thị Lan Anh	18/05/1988	Điều dưỡng		Tiến sĩ		8720301	Điều dưỡng
78	Hoàng Thị Giang	07/08/1985	Y tế công cộng		Tiến sĩ	9720701	8720701	Y tế công cộng
79	Phạm Huy Quyền	25/10/1961	Khoa học y sinh	PGS	Tiến sĩ		8729004	Y học biển
80	Phạm Văn Linh	30/05/1971	Khoa học y sinh	PGS	Tiến sĩ	9720107	8720107	Nội khoa

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ Đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
							Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Đinh Thế Hùng	15/10/1964	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
2	Phạm Văn Trung	10/09/1961	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
3	Bùi Thanh Doanh	02/9/1954	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
4	Nguyễn Công Bình	27/12/1959	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại khoa	9720104	8720104	
5	Nguyễn Đức Thành	08/12/1976	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
6	Hoàng Văn Dũng	20/05/1977	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
7	Nguyễn Thị Dung	08/05/1957	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
8	Nguyễn Thanh Hồi	16/7/1973	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
9	Phạm Văn Nhiên	06/06/1955	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
10	Hoàng Ngọc Anh	15/9/1973	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
11	Dương Văn Đoàn	24/01/1974	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
12	Vũ Hữu Quyền	04/10/1979	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	

13	Lê Thị Minh Luyến	01/08/1974	Nữ	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
14	Chương Ngọc Nãi	06/07/1976	Nam	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
15	Đồng Trung Kiên	17/02/1977	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
16	Đàm Đức Tiến	27/04/1958	Nam	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
17	Nguyễn Bá Dụng	25/10/1955	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
18	Nguyễn Thị Hồng Anh	01/02/1985	Nữ	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
19	Nguyễn Trường Sơn	07/10/1955	Nam	Tiến sĩ	GS	Y tế công cộng	9720701	8729004	
20	Nguyễn Thị Hải Hà	28/04/1980	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8729004	
21	Đỗ Tiến Dũng	03/07/1976	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
22	Võ Thị Nhị Hà	17/04/1975	Nam	Tiến sĩ		Dược lý		8720205	
23	Lưu Vũ Dũng	23/10/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
24	Đỗ Ngọc Hải	01/12/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
25	Phương Thiện Thương	18/08/1976	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	

III. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ và thạc sĩ

1. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Dự kiến Chỉ tiêu TS	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	9720701	10	
2.	Nhi khoa	9720106	10	
3.	Nội khoa	9720107	10	
4.	Ngoại khoa	9720104	15	
Tổng			45	

1.2. Hình thức và thời gian đào tạo

1.2.1 Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy.

1.2.2 Thời gian đào tạo:

+ 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

+ 04 năm đối với:

a) Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

b) Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo (30 Tín chỉ).

1.3. Điều kiện dự thi và các môn thi tuyển, xét tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

1.3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính

đến ngày đăng ký dự tuyển;

1.3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

1.3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;
- d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.3.5. Có đề cương nghiên cứu (Phụ lục 4), gồm các nội dung sau:

- a) Lý do mong muốn chọn trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2 trang).
- b) Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (2 trang).
- c) Tổng quan tài liệu (10 trang).
- d) Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (12 trang).
- e) Dự kiến kết quả nghiên cứu (2 trang)
- g) Dự kiến bàn luận (1 trang)
- h) Dự kiến kết luận (không bắt buộc)
- i) Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang quy định của đề cương)
- j) Phụ lục (Các phụ lục kèm theo)

1.3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học (mẫu 7) của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định;

1.3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định

ngiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. (Mẫu 8)

1.3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

1.3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

1.3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

1.3.11. Người dự tuyển là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.3.12. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

1.4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

1.4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4.2. Cách thức tuyển sinh

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ và năng lực của ứng viên), tối đa 30 điểm: tối thiểu đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu) tối đa 70 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 25 điểm

1.4.2. Xét trúng tuyển

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

- Tổng điểm phần 2 cao hơn.
- Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

1.5. Hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh

4.5. Hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lí lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 06 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học và sau đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học/sau đại học ở nước ngoài thì bảng điểm,	X	X	X	X

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
	văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo (08 bộ)				
6	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	x	x		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế hoặc đóng Bảo hiểm xã hội			x	
7	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	x	x		
8	Lí lịch khoa học (mẫu 6)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng				x

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
	ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				
10	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	X	X	X	X
11	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	X	X	X	X
12	Đề cương nghiên cứu và dự thảo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá theo mẫu của trường đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo khoa/bộ môn của ngành dự tuyển ký xác nhận. (08 quyển)	X	X	X	X
13	Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (Mẫu 7)	X	X	X	X
14	Hai thư giới thiệu. (08 bộ)	X	X	X	X

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
15	Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn	X	X	X	X
16	Danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn) (8 bộ)	X	X	X	X

Ghi chú: Tất cả giấy tờ được đánh số (góc trên bên phải của trang đầu), xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ. Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự thi, nếu đã dự thi mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

1.6. Kinh phí dự tuyển

- Lệ phí dự tuyển tiền sĩ: 2.000.000đ/thí sinh.
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ xét tuyển.

1.7. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/12/2025.
- Xét và công bố trúng tuyển dự kiến như sau:

Tháng 05/2025 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 3, tháng 4 và tháng 5)

Tháng 09/2025 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 7, tháng 8 và tháng 9)

1.8. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
 Học phí dự kiến cho năm học 2025 – 2026 thực hiện theo Nghị định số 97/NĐ - CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

2.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thạc sĩ định hướng ứng dụng/ nghiên cứu
1.	Nội khoa	8720107	20	Ứng dụng
2.	Ngoại khoa	8720104	20	Ứng dụng
3.	Nhi khoa	8720106	20	Ứng dụng
4.	Y tế công cộng	8720701	15	Ứng dụng
5.	Y học biển	8729004	12	Ứng dụng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	35	Ứng dụng
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	8720205	25	Ứng dụng
8.	Điều dưỡng	8720301	40	Nghiên cứu
Tổng			187	

2.2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển thạc sĩ

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2) đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng; Đối với thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;
- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 3);

2.3. Hình thức và cách thức tuyển sinh

2.3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3.2. Cách thức tuyển sinh

* **Môn xét tuyển** Môn xét tuyển được lựa chọn là điểm TB học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ Căn cứ vào điểm TBTK của điểm học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

*** Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:**

TT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	
		Điểm TBTK	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Điểm TBTK	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Điểm TBTK	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Điểm TBTK	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Điểm TBTK	Y học biển
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Điểm TBTK	Dược lý
8.	Điều dưỡng	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Nội, Ngoại, Sản, Nhi

* Đối với chương trình module thì điểm chuyên ngành được tính trung bình từ các module liên quan đến chuyên ngành dự thi.

2.4. Điều kiện xét trúng tuyển.

2.4.1. Điều kiện xét tuyển

- Điểm TBTK và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2.4.2. Xét trúng tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm trung bình toàn khoá, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, trung bình toàn khoá với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.
- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10).

Tiêu chí phụ 2: Điểm trung bình toàn khóa.

Tiêu chí phụ 3: Năng lực ngoại ngữ (Quy đổi sang 6 bậc Việt Nam) và điểm trung bình văn bằng ngoại ngữ.

2.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.5.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).

6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.
----	--	---

2.5.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm (thang điểm 10) vào tổng điểm xét tuyển.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

2.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

- Thời gian dự kiến xét tuyển sinh đợt 1:

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/6/2025.

Thời gian dự kiến Hội đồng xét duyệt hồ sơ vào ngày 03/07/2025 đến 04/07/2025.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 1

- Dự kiến công bố kết quả dự tuyển ngày 28/07/2025.

- Dự kiến đơn nhận phúc khảo: từ ngày 28/07/2025 đến 17h ngày 30/07/2025.

- Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển: ngày 01/08/2025.

- Dự kiến nhập học: ngày 08/08/2025.

- Thời gian dự kiến thi tuyển sinh đợt 2

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/10/2025.

Dự kiến thời gian xét tuyển vào ngày 31/10/2025 đến 03/11/2025.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 2

Dự kiến công bố kết quả xét tuyển ngày 04/11/2025

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 04/11/2025-06/11/2025

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 10/11/2025

Dự kiến nhập học ngày 25/11/2025

2.7. Kinh phí dự tuyển:

- Thạc sĩ: 500.000đ/thí sinh.

- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

2.8. Hồ sơ dự xét tuyển thạc sĩ:

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lý lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X

5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo.	X	X	X	X
6	Bản sao công chứng Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.	X	X	X	X
7	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	X	X		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			X	
8	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	X	X		
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				X
10	Mình chứng đối tượng ưu tiên (nếu có) (Mẫu 5)	X	X	X	X
11	02 bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (nếu có)	X	X	X	X

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định;
- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự tuyển, nếu dự tuyển mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả.
- Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.8. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học
(Phòng 300, Nhà A) Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Địa chỉ: Số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2.9. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến cho năm học 2025 – 2026 thực hiện theo Nghị định số 97/NĐ - CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.10. Các nội dung khác không trái với quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC
PHẦN CẦN HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bachelor 7 (ThS, BSNT, CKII) không phải hoàn thiện học phần ThS	Ngành tốt nghiệp Bachelor 7 cần hoàn thiện học phần ThS	
				Ngành tốt nghiệp tương đương bậc 7 (CKII/BSNT)	Học phần ThS hoàn thiện sau trúng tuyển
1	Ngoại khoa	Y khoa	- Ngoại tổng quát - Ngoại chấn thương chỉnh hình - Ngoại lồng ngực - Ngoại Tiết niệu - Ngoại thần kinh và sọ não - Ngoại tiêu hóa	- Phẫu thuật tạo hình/thẩm mỹ - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ tái tạo - Ung thư - Ngoại nhi	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Ngoại
2	Nhi khoa	Y khoa	- Nhi tổng quát - Nhi Nội tiết - Nhi Hô hấp - Nhi Tim mạch - Nhi Tiêu hoá - Nhi Thận tiết niệu - Nhi cơ xương khớp	- Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nhi

3	Nội khoa	Y khoa	- Nội tổng quát - Nội Nội tiết - Nội Hô hấp - Nội Tim mạch - Nội Tiêu hoá - Nội Thận tiết niệu - Nội cơ xương khớp	- Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Lão khoa - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần - Phục hồi chức năng - Lao bệnh phổi	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nội
4	Y tế công cộng	YTCC YHDP Y khoa	- Y tế công cộng - Y học dự phòng - Dịch tễ học	- Các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe khác với YTCC, YHDP, DTH (Mã ngành 872 được quy định theo thông tư 09/2022/TT-BGDĐT)	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS YTCC

PHỤ LỤC 2:
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược lâm sàng	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
			-Khỏi ngành sức khỏe (772); -Sinh học -Công nghệ sinh học.	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm 12 TC (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh) và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung
			Dược sĩ; Điều dưỡng - hộ sinh; Dinh dưỡng; Răng hàm mặt; Kỹ thuật y học; Y học cổ truyền.	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng 10 TC (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp và Giáo dục sức khỏe)
			Y sinh học thể dục thể thao, Xã hội học, Nhân học, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản trị- Quản lý, Tâm lý học, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Khoa học môi trường, Công tác xã hội, Thú y	Bổ sung kiến thức 12 TC (Sinh lý; Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp và Giáo dục sức khỏe) và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
8.	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	

PHỤ LỤC 3:

Quy định chi tiết về văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo sau đại học của Trường Đại học Y Dược Hải
Phòng

1. Bảng quy đổi tương đương một số văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh

Loại văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
TOEFL iBT (<i>không chấp nhận bản home edition</i>)	30 – 45	46 – 93
TOEFL ITP	450 – 499	Không xét
IELTS	4.0 – 5.0	5.5 – 6.5
Cambridge Tests	B1 Preliminary B1 Business Preliminary Linguaskill Thang điểm: 140 – 159	B2 First B2 Business Vantage Linguaskill Thang điểm: 160 – 179
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 – 399 Đọc: 275 – 384 Nói: 120 – 159 Viết: 120 – 149	Nghe: 400 – 489 Đọc: 385 – 454 Nói: 160 – 179 Viết: 150 – 179
Aptis ESOL	B1	B2
Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
Bằng đại học	Bằng đại học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	Bằng đại học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

2. Các đơn vị được phép cấp chứng chỉ ngoại ngữ

Một số văn bản quy định các đơn vị và địa điểm thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ GD&ĐT cấp phép:

- Thông báo số **144/TB-QLCL** của Cục quản lý chất lượng cấp ngày 17/02/2023 và các văn bản phê duyệt liên kết bổ sung của Bộ GD&ĐT về việc tổ chức thi IELTS, CAMBRIDGE, APTIS ESOL, Linguaskill, JLPT, HSK,...

- Quyết định số **925/QĐ-BGDĐT** cấp ngày 31/03/2023 về công nhận chứng chỉ Aptis tương đương với các bậc của khung NLNN dùng cho Việt Nam kể từ ngày ký.

Văn bản số **6820/BGDĐT-QLCL** ký ngày 26/12/2022 trả lời về việc tiếp tục cấp phép tổ chức thi TOEIC và TOEFL.

- Chứng chỉ theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các trường, đơn vị của Việt Nam cấp: Hiện có 36 trường, đơn vị được Bộ GD&ĐT cho phép cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung NLNN 6 bậc của Việt Nam (cập nhật tháng 2/2025).

1. Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
3. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
5. Đại học Thái Nguyên
6. Trường Đại học Cần Thơ
7. Trường Đại học Hà Nội
8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. Trường Đại học Vinh
10. Trường Đại học Sài Gòn
11. Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12. Trường Đại học Trà Vinh
13. Trường Đại học Văn Lang
14. Trường Đại học Quy Nhơn
15. Trường Đại học Tây Nguyên
16. Học viện An ninh Nhân dân
17. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18. Trường Đại học Công thương TP HCM
19. Trường Đại học Thương mại
20. Học viện Khoa học Quân sự
21. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23. Học viện Cảnh sát Nhân dân
24. Đại học Bách khoa Hà Nội
25. Trường Đại học Nam Cần Thơ
26. Trường Đại học Ngoại thương
27. Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
28. Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29. Trường Đại học Kinh tế TP HCM
30. Trường Đại học Lạc Hồng
31. Trường Đại học Đồng Tháp
32. Trường Đại học Duy Tân
33. Trường Đại học Phenikaa
34. Học viện Ngân hàng
35. Trường Đại học Kinh tế Tài chính - Marketing
36. Trường Đại học Thành Đông

3. Các giấy tờ cần nộp

Để đảm bảo tính pháp lý và phục vụ công tác hậu kiểm, từ năm 2025, các chứng chỉ/văn bằng ngoại ngữ do các đơn vị nước ngoài cấp cần dịch thuật và chứng thực trước khi nộp hậu kiểm, trừ các văn bằng/chứng chỉ đã có sẵn song ngữ tiếng nước ngoài và tiếng Việt.

Ngôn ngữ	Tên văn bằng / chứng chỉ	Văn bằng / chứng chỉ	Giấy xác nhận của trung tâm khảo thí/đơn vị cấp chứng chỉ (*)	Bảng điểm
Anh	IELTS	Bản photo có chứng thực		
	TOEIC	Bản photo có dịch thuật và chứng thực	Bản photo có chứng thực	
	APTIS ESOL	Bản photo có dịch thuật và chứng thực		
	TOEFL iBT	Bản photo có dịch thuật và chứng thực	Bản photo có chứng thực	
	TOEFL ITP	Bản photo có dịch thuật và chứng thực	Bản photo có chứng thực	
	Cambridge Tests	Bản photo có dịch thuật và chứng thực	Bản photo có chứng thực	
	Chứng chỉ theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Bản photo có chứng thực		
Pháp	DELFI	Bản photo có dịch thuật và chứng thực		
	TCP	Bản photo có dịch thuật và chứng thực		
	Bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành ngoại ngữ	Bản photo có chứng thực		Bản photo có chứng thực

(*) Học viên không bắt buộc phải nộp giấy xác nhận của trung tâm khảo thí/đơn vị cấp chứng chỉ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, Ban Hậu kiểm có thể sẽ yêu

cầu học viên bổ sung giấy xác nhận này. Học viên cũng nên chủ động xin giấy xác nhận này để việc hậu kiểm chứng chỉ được thuận lợi và nhanh chóng.

4. Một số lưu ý khác

- Nếu học viên nộp photo văn bằng/chứng chỉ không có dịch thuật và chứng thực, chứng chỉ sẽ coi như không hợp lệ.
- Học viên chú ý không nộp chứng chỉ gốc. Trong trường hợp nộp chứng chỉ gốc, nếu chứng chỉ thất lạc học viên tự chịu trách nhiệm.
- Giấy xác nhận của trung tâm khảo thí/đơn vị cấp chứng chỉ không bắt buộc phải nộp và giấy xác nhận này không có giá trị thay thế chứng chỉ. Do đó, nếu học viên chỉ nộp giấy xác nhận nhưng không nộp chứng chỉ, giấy xác nhận sẽ coi như không đủ điều kiện xét duyệt.
- Đối với bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành ngoại ngữ, học viên nộp kèm bảng điểm.
- Các chứng chỉ thuộc danh sách liệt kê ở Mục 2. ở phía trên mới được coi là hợp lệ. Nếu học viên không chắc chắn liệu chứng chỉ mình đã thi hoặc sẽ thi có thuộc danh sách quy định hay không thì có thể liên hệ Ban Hậu kiểm để được giải đáp.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ :

- ThS. Nguyễn Thành Trung, SĐT 0795316939 (Zalo)
- ThS. Nguyễn Thu Hiền, SĐT 0777262664 (Zalo)

PHỤ LỤC 4:

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐỀ CƯƠNG VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP/NGHIÊN CỨU

I. Một số quy định

1. Sử dụng bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 hệ soạn thảo Winword.
2. Giãn dòng 1,5 lines, lề trên 3,5 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm.
3. Đánh số trang ở trên giữa mỗi trang giấy, bắt đầu từ phần đặt vấn đề.
4. Đề cương in một mặt, đóng bìa mềm, trang bìa và trang phụ bìa trình bày theo mẫu.
5. Có chữ ký của người dự kiến hướng dẫn và xác nhận của Khoa/Bộ môn ở trang phụ bìa (01 quyền có xác nhận và chữ ký gốc + 07 quyền chữ ký photo).

II. Cấu trúc đề cương nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu dài **tối đa 30 trang**, không kể phụ lục và tài liệu tham khảo, gồm những nội dung chính sau:

1. Lý do mong muốn đăng ký học NCS tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (tối đa không quá 2 trang): Cần làm rõ quá trình công tác, các thành tích chuyên môn và nghiên cứu khoa học đã đạt được, việc học NCS tại Trường ĐHYDHP sẽ giúp ích gì cho sự phát triển của ứng viên.
2. Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (tối đa 2 trang): Cần làm nổi bật câu hỏi nghiên cứu và đưa ra các minh chứng rõ ràng về ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn, tính mới của nghiên cứu. Trình bày mục tiêu đề tài theo đúng quy định về cách viết mục tiêu.
3. Tổng quan tài liệu (tối đa 10 trang): Cấu trúc tổng quan tài liệu bám sát mục tiêu nghiên cứu, thể hiện được năng lực tóm tắt và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu khác của học viên. Tổng quan tài liệu không trình bày các nội dung mang tính kinh điển trong sách giáo khoa.
4. Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu (tối đa 12 trang) gồm các tiểu mục sau:
 - a) Tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ đối tượng nghiên cứu
 - b) Địa điểm và thời gian nghiên cứu (thời gian nghiên cứu phân định rõ thời gian thu nhận đối tượng nghiên cứu và thời gian phân tích số liệu, viết bài báo và luận án)
 - c) Thiết kế nghiên cứu
 - d) Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu
 - e) Biến số/chỉ số nghiên cứu: cần xác định rõ biến số đầu ra/kết cục lâm sàng chính (primary study outcomes) và các biến số liên quan/ảnh hưởng (covariates).
 - f) Phương pháp/công cụ thu thập thông tin
 - g) Kỹ thuật can thiệp sử dụng trong nghiên cứu
 - h) Quy trình nghiên cứu (nêu rõ các thời điểm thu thập thông tin các biến số trong mục e. thời điểm can thiệp)
 - i) Sai số tiềm năng và biện pháp không chế
 - j) Dự kiến phương pháp thống kê để sử dụng phân tích số liệu
 - k) Đạo đức nghiên cứu
- Dự kiến kết quả nghiên cứu (tối đa 2 trang): Trình bày ít nhất 03 bảng trống liên quan đến đặc điểm đối tượng nghiên cứu, các mục tiêu nghiên cứu, mỗi mục tiêu ít nhất 01 hàng. Bảng trống cần thể hiện được phương pháp thống kê sử dụng.

5. Dự kiến Bàn luận (1 trang)
6. Dự kiến Kết luận (không bắt buộc)
7. Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang giới hạn của đề cương). Phần này không đánh số trang. Tài liệu tham khảo được trích dẫn theo số thứ tự xuất hiện trong Đề cương, không theo tên tác giả và năm.

8. Phụ lục

Phụ lục 1: Kế hoạch thực hiện nghiên cứu

Phụ lục 2: Dự trù kinh phí cho đề tài (nếu có)

Phụ lục 3: Thông tin thêm về kỹ thuật can thiệp trong nghiên cứu

Phụ lục 4: Công cụ thu thập thông tin (nếu có)

Phụ lục 5: Phiếu cung cấp thông tin và Đơn tham gia nghiên cứu

Phụ lục 6: Các nội dung khác (nếu có)

III. Kế hoạch học tập, nghiên cứu và xuất bản các bài báo: Phần này không tính trong 30 trang đề cương, cần nêu rõ các nội dung

Thời gian dự kiến hoàn thành các học phần hoàn thiện chương trình ThS (nếu có) và học phần tiến sĩ?

Thời gian thu thập số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc? Thời gian phân tích số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc?

Dự kiến đăng tải bài báo:

+ Dự kiến tên bài báo, nội dung bài báo, tạp chí đăng tải

+ Dự kiến thời gian viết báo, thời gian đăng tải thành công bài báo

Dự kiến thời gian bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở)

Dự kiến thời gian bảo vệ luận án cấp Trường.

Trang bìa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

Ngành:

Mã số:

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

1.

2.

PHỤ LỤC 5:

TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2023

Thang điểm xét tuyển:

Phần 1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển (30 điểm) thang điểm như sau:

STT	Nội dung xét					Thang điểm	Điểm đạt
1	Kết quả học tập (Chỉ chấm điểm cho mục 1.1 hoặc 1.2)	1.1. Có Bằng thạc sĩ/Bác sĩ nội trú/Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm 1 trong hai mục)	Ngành đúng	≥9,0	7	
					Từ 8,0 đến dưới 9.0	5	
					Từ 5,5 đến dưới 8.0	3	
				Ngành phù hợp	>9.0	5	
					Từ 8.0 đến dưới 9.0	3	
					Từ 5,5 đến dưới 8.0	2	
			Điểm luận văn		≥9,0	3	
					<9,0	2	
		1.2. Đại học	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm một trong hai mục)	Ngành đúng	Xuất sắc	7	
					Giỏi	5	
				Ngành phù hợp	Xuất sắc	5	
					Giỏi	3	
2	Kinh nghiệm & thành tích nghiên cứu khoa	Các bài báo đã công bố	Trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopu s	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	3		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	2		
			Trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có phản biện	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	2		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1,5		

	học <i>(trong vòng 36 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)</i>		Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐCDGS NN tính 1 điểm	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	1,5		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1		
			Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐCDGSNN tính 0.75 điểm	Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,5		
			Tạp chí khác	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	0,5		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,25		
		Công trình nghiên cứu (Đã nghiệm thu)	Đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Thành phố (số đề tài X thang điểm)	Tham gia	5		
			Đề tài cấp cơ sở (số đề tài X thang điểm)	Chủ nhiệm Đề tài Thư ký Đề tài Tham gia	5 3 1		
		Thành tích nghiên cứu khoa học	Bằng lao động sáng tạo, Bằng khen về thành tích nghiên cứu khoa học, Giải thưởng về khoa học công nghệ cấp trường trở lên		2		
			Giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học		1		
		3	Kinh nghiệm	Trên 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		2	
				Từ 12 đến dưới 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		1,5	

	công tác chuyên môn	Dưới 12 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành	1	
4	Người dự kiến hướng dẫn	Đã công bố từ 03 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI	5	
		Đã công bố 02 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI	3	
		Đã công bố 01 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI	1	
Tổng điểm phần 1				

Lưu ý: Tổng điểm phần 1 tối thiểu đạt 15đ và không có mục nào 0 điểm.

Phần 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên: 70 điểm

2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: tối đa 50 điểm

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Ý tưởng nghiên cứu: có khả năng đăng báo quốc tế và dự kiến kế hoạch đăng bài báo quốc tế có tính khả thi	10	
2	Đặt vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng	5	
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu, hoặc giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế ngành/chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	10	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ, sử dụng kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo	10	
5	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ, cơ sở triển khai nghiên cứu, người hướng dẫn khoa học vv...)	10	
6	Bố cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ	5	
Tổng điểm tối đa phần 2.1		50	

2.2. Đánh giá năng lực của ứng viên (thông qua trình bày đề cương và trả lời câu hỏi): tối đa 20 điểm

TT		Nội dung chấm	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1		Năng lực của thí sinh: nắm vững vấn đề trình bày, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng làm việc theo nhóm....	5	
2		Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút	5	
3		Trả lời tốt câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu. Mỗi câu 02 điểm)	10	
		Tổng điểm tối đa phần 2.2	20	

Lưu ý: Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu mục 2.1 phải đạt >25 điểm. Tổng điểm hai phần phải đạt >35 điểm.

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Trích Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ)

1. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau: Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ; Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công hướng dẫn có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

2. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan.

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

c) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

Đề xuất đề nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận

hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau: Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.